TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 16-12-2021
V/v "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Đạt

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Ngọc – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Phúc, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 154/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 170A/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 165/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2021, thông báo thay đổi ngày xét xử số 154/2021/TB-TA ngày 08 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Lê Trường A, sinh năm A (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp b, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

* Bị đơn: Nguyễn Văn T, sinh năm: A (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã K, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Thanh T, sinh năm: A. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã k, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 30/3/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Trường A trình bày: Chị A và anh T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 55/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền

Giang. Theo nội dung quyết định thì anh chị tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên việc thỏa thuận về tài sản chung không được nên chị A nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn, cụ thể chị A yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà vách tường, nền xi măng, mái tole có chiều ngang 6,5m chiều dài khoảng 21 m (Xây dựng trên phần đất của cha mẹ chồng cho, xây sát cạnh nhà cha mẹ chồng và em chồng đứng tên quyền sử dụng đất) xây dựng vào năm 2014 với tổng chi phí xây dựng khoảng 150.000.000 đồng và hai vợ chồng trả hết nợ vào năm 2015. Sau khi ly hôn chị A được cha mẹ chị cho một phần đất để cất căn nhà cho chị và 02 con sinh sống và hiện còn nợ tiền vay để cất nhà. Nay chị A yêu cầu chia đôi căn nhà, yêu cầu được nhận bằng giá trị và thống nhất giá trị do Hội đồng định giá đã định với tổng số tiền là 123.258.525 đồng : 2 = 61.629.262 đồng, giao cho anh T được toàn quyền quản lý, sử dụng căn nhà trên, giao tiền làm 04 lần, lần đầu khi án có hiệu lực pháp luật giao số tiền 15.407.315 đồng, 03 lần sau mỗi lần cách nhau 02 tháng và cũng đều giao số tiền là 15.407.315 đồng.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị A. Hai vợ chồng có xây nhà vào năm 2014 với tổng chi phí là 150.000.000 đồng, mắc nợ vật tư trả hết vào năm 2015, xây trên đất của cha mẹ anh cho và em trai của anh là người đứng tên quyền sử dụng đất. Anh đồng ý chia đôi tài sản chung là căn nhà nhưng do anh không có thu nhập, không có tiền hoàn lại cho chị A nên anh yêu cầu chia bằng hiện vật, chị A được quyền tháo dỡ ½ căn nhà đi nơi khác sinh sống.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh T xin vắng mặt nên không có lời trình bày.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án,Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 213 Bộ luật Dân sự và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A: Buộc anh T có nghĩa vụ giao cho chị A ½ giá trị căn nhà là 61.629.262 đồng, giao tiền là 04 lần, lần đầu khi án có hiệu lực pháp luật giao số tiền 15.407.315 đồng, 03 lần còn lại mỗi lần cách nhau 02 tháng, mỗi lần giao 15.407.315 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là "*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017) là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G.

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh T có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Thanh T.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về yêu cầu khởi kiện: Chị A khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản sau khi ly hôn là 01 căn nhà vách tường, nền xi măng, mái tole có chiều ngang 6,5m chiều dài khoảng 21m, yêu cầu được nhận bằng giá trị theo giá trị do Hội đồng định giá đã định với số tiền là 61.629.262 đồng, giao cho anh T được toàn quyền quản lý, sử dụng căn nhà trên. Anh T đồng ý chia đôi tài sản chung là căn nhà nêu trên, tuy nhiên do anh T làm nghề thợ hồ đang trong mùa dịch bệnh, anh T làm ăn khó khăn nên không thể giao tiền cho chị A được, nay anh chỉ đồng ý chia đôi tài sản chung là căn nhà nêu trên bằng cách chia bằng hiện vật. Hội đồng xét xử nhận thấy căn nhà nêu trên được xây trên đất của cha mẹ anh T cho và em trai anh T là anh Nguyễn Thanh T đứng tên quyền sử dụng đất; Hơn nữa căn nhà vách tường, nền gạch, mái tole là vật không thể chia được, nếu phân chia bằng hiện vật thì căn nhà này không còn giá trị sử dụng nên phải trị giá thành tiền để chia. Cho nên, anh T được toàn quyền quản lý sử dụng căn nhà vách tường, nền gạch, mái tole năm trên đất của cha mẹ anh và anh phải có nghĩa vụ hoàn lại cho chị A ½ giá trị căn nhà với số tiền là 61.629.262 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3.2] Về án phí: Do chị A và anh T đều được nhận phần tài sản chung, nên anh chị phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản anh chị được hưởng là phù hợp với quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3.3] Về quyền kháng cáo: Chị A, anh T và anh T được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

[4] Về quan điểm giải quyết của Viện kiểm sát nhân dân huyện G là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 111 và Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 228, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Trường A.

1. Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Lê Trường A ½ giá trị căn nhà với số tiền là 61.629.262 đồng, giao tiền làm 04 lần mỗi lần giao số tiền

là 15.407.315 đồng, lần đầu khi án có hiệu lực pháp luật, 03 lần còn lại mỗi lần cách nhau 02 tháng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015(Sửa đổi bổ sung năm 2017).

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 3.081.463 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Trường A phải chịu 3.081.463 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 1.875.000 đồng theo biên lai thu số 0018607 ngày 06/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, chị Lê Trường A phải nộp thêm số tiền án phí là 1.206.463 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND H.G;
- CC.THADS H.G;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

Nguyễn Thị Diễm Trinh